TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01/2023/QĐST-HNGĐ	*Thái Bình, ngày 28 tháng 6 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH
SƠ THẨM GIẢI QUYẾT VIỆC DÂN SỰ

V/v Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Thành phần giải quyết việc dân sự gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên họp: Bà Nguyễn Thị Thúy Hoàn.

Thư ký phiên họp: Bà Nguyễn Thị Quỳnh - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình tham gia phiên họp: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Thái Bình mở phiên họp sơ thẩm công khai giải quyết việc dân sự thụ lý số 74/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 về việc "Yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật" theo Quyết định mở phiên họp sơ thẩm giải quyết việc dân sự số 01/2023/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 6 năm 2023, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:

+ Anh **Phạm Xuân N**, sinh năm 1984.

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: thôn P, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

Đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Séc, hiện có mặt tại Việt Nam.

+ Chị **Đặng Thị Lệ M**, sinh năm 1991.

Địa chỉ: thôn P, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

(Anh N, chị M có mặt tại phiên họp)

NỘI DUNG VIỆC DÂN SỰ

Tại đơn yêu cầu giải quyết việc dân sự, bản tự khai và tại phiên họp, người yêu cầu – anh Phạm Xuân N, chị Đặng Thị Lệ M trình bày:

Ngày 15/6/2018, anh Phạm Xuân N và chị Đặng Thị Lệ M đến Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình làm thủ tục đăng ký kết hôn, được UBND xã L cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 26 ngày 15/6/2018.

Tại thời điểm đăng ký kết hôn, anh N không khai báo với chính quyền địa phương về việc anh đang sinh sống và làm việc tại Cộng hòa Séc, đã được cấp thẻ cư trú dài hạn từ năm 2016. Cũng tại thời điểm này, anh N đang làm thủ tục ly hôn chị Đoàn Thụy Bảo T tại Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình, đã có giấy triệu tập đến phiên tòa giải quyết ly hôn vào ngày 18/6/2018. Theo anh N, anh đã giải quyết ly hôn xong với chị T tại Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương; tin tưởng lời anh N, chị M không kiểm tra mà đồng ý kết hôn với anh N, cùng anh N đến Ủy ban nhân dân xã L, huyện K làm thủ tục đăng ký kết hôn. Chị M xác định chị kết hôn với anh N là hoàn toàn tự nguyện, nhưng nếu biết anh N và chị T chưa làm xong thủ tục ly hôn thì chị sẽ không đăng ký kết hôn với anh N. Thực tế ba ngày sau, đến ngày 18/6/2018, Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình mới xét xử vụ án ly hôn giữa anh N và chị T đồng thời ban hành bản án số 32/2018/HNGĐ-ST ngày 18/6/2018 giải quyết yêu cầu ly hôn giữa anh Phạm Xuân N và chị Đoàn Thụy Bảo T. Ngày 03/8/2018, Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương mới ban hành trích lục đối với bản án ly hôn nói trên.

Sau khi kết hôn, anh N và chị M có 01 con chung là Phạm Nhật A, sinh ngày 21/5/2021. Năm 2022 khi anh làm thủ tục đưa chị M và cháu A sang sinh sống tại Cộng hòa Séc với anh thì anh chị mới biết việc kết hôn của anh chị là không hợp pháp do việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền và việc kết hôn của anh chị vi phạm điều cấm của pháp luật. Để thực hiện việc kết hôn theo đúng quy định của pháp luật, anh chị đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình giải quyết yêu cầu sau: Hủy kết hôn trái pháp luật giữa anh Phạm Xuân N và chị Đặng Thị Lệ M theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 26 ngày 15/6/2018 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

- Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Phạm Nhật A, sinh ngày 21/5/2021. Khi Tòa án giải quyết việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, anh chị thống nhất đề nghị Tòa án giao con chung cho chị M nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh N, chị M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ủy ban nhân dân xã L, huyện K trình bày:

Ngày 15/6/2018, Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình tiếp nhận hồ sơ đăng ký kết hôn của anh Phạm Xuân N và chị Đặng Thị Lệ M. Anh N và chị M là người cùng thôn P, xã L. Tại thời điểm làm hồ sơ đăng ký kết hôn, anh N không cung cấp thông tin anh N hiện đang sinh sống và làm việc tại nước ngoài

nên Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình đã làm thủ tục đăng ký kết hôn cho anh N, chị M, cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 15/6/2018 cho anh N, chị M.

Sau khi được tiếp cận các tài liệu do Tòa án cung cấp, Ủy ban nhân dân xã L, huyện K thấy việc đăng ký kết hôn và cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn cho anh N, chị M có dấu hiệu vi phạm Luật Hôn nhân và gia đình. Tại thời điểm làm thủ tục đăng ký kết hôn với chị M, anh N vẫn đang có quan hệ hôn nhân hợp pháp với chị T, bản án ly hôn giữa anh N với chị Đoàn Thụy Bảo T chưa có hiệu lực pháp luật.

Ủy ban nhân dân xã L đề nghị Tòa án tiếp nhận, giải quyết và hủy đăng ký kết hôn trái pháp luật giữa anh N, chị M.

- Về con chung: Anh N, chị M có 01 con chung là Phạm Nhật A, sinh ngày 21/5/2021. Khi Tòa án giải quyết việc yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật, đề nghị Tòa án đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của con chung.

- Về tài sản chung: Địa phương không nắm được tài sản chung, nợ chung của anh N, chị M, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên họp Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký Tòa án và Người yêu cầu đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết việc dân sự: Đề nghị Tòa án tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh N, chị M; đồng thời hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 26 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình cấp cho anh N, chị M ngày 15/6/2018; giao con chung Phạm Nhật A cho chị M nuôi dưỡng, vấn đề cấp dưỡng nuôi con và tài sản chung không đặt ra giải quyết. Anh N, chị M phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ việc dân sự được thẩm tra tại phiên họp; ý kiến của Người yêu cầu và Đại diện Viện kiểm sát tại phiên họp, Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình nhận định:

*** Về thủ tục tố tụng:** Anh N, chị M đề nghị hủy việc kết hôn trái pháp luật của anh chị, anh N hiện nay đang sinh sống, làm việc và định cư tại Cộng hòa Séc, có xác nhận của Bộ Nội vụ Cộng hòa Séc, là việc thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Thái Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 29, khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự.

*** Về nội dung:**

[1] Về quyền yêu cầu: Anh N, chị M là người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật theo quy định tại Điều 10 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2] Anh N và chị M đăng ký kết hôn ngày 15/6/2018 tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 26 ngày 15/6/2018.

Tuy nhiên, tại thời điểm anh N và chị M đăng ký kết hôn, anh N là công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài từ 30/9/2008, có xác nhận của Bộ Nội vụ Cộng hòa Séc (Bút lục 11, 12, 13), có Giấy phép cư trú tại Cộng hòa Séc thời hạn từ 16/8/2016 đến 14/8/2026 (Bút lục 06, 07). Như vậy, anh N là công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài kết hôn với chị M trú tại thôn P, xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình, thẩm quyền đăng ký kết hôn thuộc Ủy ban nhân dân huyện K. Ủy ban nhân dân xã L tiến hành đăng ký kết hôn cho anh N và chị M là sai thẩm quyền, vi phạm khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân gia đình, khoản 1 Điều 37 Luật Hộ tịch năm 2014.

Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về Đăng ký kết hôn như sau: "*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý"*.

Khoản 1 Điều 37 Luật Hộ tịch năm 2014 quy định về thẩm quyền đăng ký kết hôn như sau: "*Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài*".

Khi anh N và chị M đăng ký kết hôn ngày 15/6/2018, anh N đang làm thủ tục ly hôn chị Đoàn Thụy Bảo T tại Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình. Đến ngày 18/6/2018, Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương, tỉnh Thái Bình mới ban hành bản án số 32/2018/HNGĐ-ST giải quyết yêu cầu ly hôn giữa anh Phạm Xuân N và chị Đoàn Thụy Bảo T. Ngày 03/8/2018, Tòa án nhân dân huyện Kiến Xương mới ban hành trích lục đối với bản án ly hôn đã có hiệu lực.

Như vậy, tại thời điểm anh N đăng ký kết hôn với chị M, anh vẫn tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp với chị T. Việc kết hôn của anh N, chị M là trái pháp luật vì vi phạm các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể:

- Vi phạm điểm c khoản 2 Điều 5: Cấm các hành vi sau đây: *"Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ".*

- Vi phạm điểm d khoản 1 Điều 8 về điều kiện kết hôn: *"Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này".*

Khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình quy định: *"Trường hợp nam, nữ có đăng ký kết hôn nhưng việc kết hôn đăng ký tại không đúng cơ quan có thẩm quyền (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) mà có yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ đồng thời hủy Giấy chứng nhận kết hôn và thông báo cho cơ quan hộ tịch đã đăng ký kết hôn để xử lý theo quy định tại Điều 13 của Luật hôn nhân và gia đình. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ đối với con; tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình".*

Mặc dù đến thời điểm yêu cầu hủy đăng ký kết hôn trái pháp luật, anh N không còn vi phạm điều kiện kết hôn nhưng do đã đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền nên cần tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh N và chị M theo quy định của Thông tư liên tịch nêu trên.

Từ những phân tích trên, cần áp dụng điểm c khoản 2 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 8, các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 2, khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh N, chị M đồng thời hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 15/6/2018 do Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình cấp cho anh N, chị M.

- Về con chung: Anh N, chị M có 01 con chung là Phạm Nhật A, sinh ngày 21/5/2021. Anh N, chị M đều đề nghị khi Tòa án giải quyết việc hủy kết hôn trái pháp luật, giao con A cho chị M nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Để đảm bảo quyền, lợi ích của con chung, cần chấp nhận đề nghị của anh N, chị M là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về tài sản chung, nợ chung: Anh N, chị M không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

[3] Về lệ phí: Anh N, chị M phải chịu lệ phí giải quyết việc dân sự theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Người yêu cầu có quyền kháng cáo quyết định theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 5, điểm d khoản 1 Điều 8, các Điều 9, 10, 11, 12, 15, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 2, khoản 1, 2, 3 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân Tối cao, Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 37 Luật Hộ tịch năm 2014; các Điều 369, 370, 371, 372 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 37 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu của anh Phạm Xuân N và chị Đặng Thị Lệ M:

- Tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa anh Phạm Xuân N và chị Đặng Thị Lệ M.

- Hủy Giấy chứng nhận kết hôn số 26 ngày 15/6/2018 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện K, tỉnh Thái Bình.

- Về con chung: Giao con chung Phạm Nhật A, sinh ngày 21/5/2021 cho chị M nuôi dưỡng, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Chị M, anh N có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con khi cần thiết.

- Về tài sản chung, nợ chung: anh N, chị M không yêu cầu nên Tòa án không đặt ra giải quyết.

2. Về lệ phí: Anh Phạm Xuân N và chị Đặng Thị Lệ M phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) lệ phí giải quyết việc dân sự. Chuyển số tiền 300.000 đồng tạm ứng lệ phí anh N, chị M đã nộp theo biên lai số 0005678 ngày 07/6/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Bình sang thi hành lệ phí.

3. Quyền kháng cáo, kháng nghị:

- Anh N, chị M có quyền kháng cáo quyết định này trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày Tòa án ra quyết định 28/6/2023.

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Bình có quyền kháng nghị Quyết định này trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày Tòa án ra Quyết định, đối với Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp thì thời hạn là 15 ngày.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Thái Bình;
- Cục THADS tỉnh Thái Bình;
- Người yêu cầu;
- UBND xã L, huyện K;
- Lưu HCTP;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN HỌP

(đã ký)

Nguyễn Thị Thúy Hoàn